



CÔNG NGHIỆP HOÁ VÀ SỰ BIẾN ĐỔI CỦA GIA ĐÌNH VIỆT NAM

Lâm Ngọc Như Trúc *

1. Đặt vấn đề

Quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá (CNH - HĐH) đã mang lại cho xã hội Việt Nam những tác động và thay đổi không chỉ trên lĩnh vực kinh tế mà còn cả trên lĩnh vực văn hoá - xã hội. Gia đình - đơn vị cấu thành cơ bản của xã hội tất yếu sẽ có những biến động, những đổi thay trên nhiều khía cạnh. Đây chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự xuất hiện của các vấn đề phức tạp trong gia đình và xã hội Việt Nam. Làm thế nào để giải quyết những vấn đề trên và xây dựng gia đình Việt Nam trở thành “nhân tố quan trọng cho sự phát triển bền vững của xã hội, sự thành công của sự nghiệp CNH - HĐH đất nước”⁽¹⁾ là câu hỏi đã và đang đặt ra cho xã hội nói chung và cho mỗi chúng ta nói riêng.

Công nghiệp hoá của xã hội Việt Nam

Từ những năm cuối của thập niên 80, Việt Nam phải đẩy mạnh công nghiệp hoá để phát triển nhanh hơn, để thu hút lao động nhiều hơn, tạo tiền đề rút ngắn khoảng cách với các nước. Công nghiệp hoá của Việt Nam được phát triển theo hướng ưu tiên tạo ra công ăn việc làm và góp phần vào việc thực hiện công bằng xã hội. Nhờ đó, xã hội Việt Nam đã có sự biến đổi nhanh chóng. Trước hết đó là sự biến đổi của cơ cấu lao động (xem Bảng 1.1).

* Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.

Bảng 1.1. Cơ cấu lao động có việc làm phân theo khu vực kinh tế (2000 - 2005)

Đơn vị tính: %

	2000	2002	2003	2004	2005
Nông - lâm - ngư - nghiệp	65,1	61,9	60,3	58,8	57,3
Công nghiệp - xây dựng	13,1	15,4	16,5	17,3	18,2
Dịch vụ	21,8	22,7	23,2	23,9	24,5
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lý 12, tr.74)

Qua bảng số liệu trên, chúng ta có thể thấy rằng cơ cấu lao động không ngừng chuyển dịch theo xu hướng tích cực: tăng lao động ở khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ, giảm lao động ở khu vực nông nghiệp.

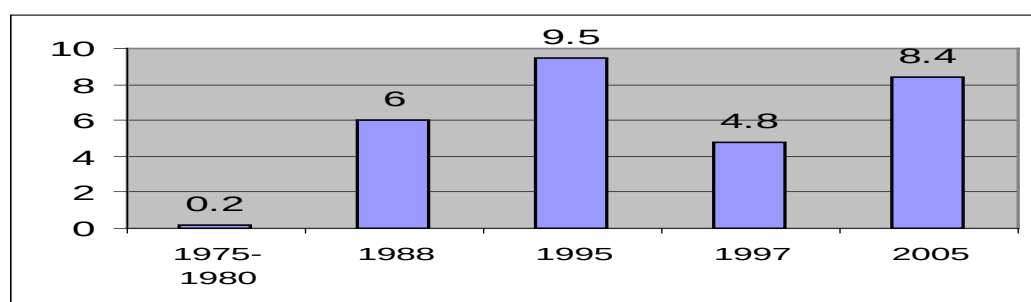
Ngoài ra, quá trình đô thị hoá của Việt Nam đã có những chuyển biến khá tích cực (xem bảng 1.2):

Bảng 1.2. Số dân thành thị và tỷ lệ dân thành thị trong cả nước (1990 - 2005)

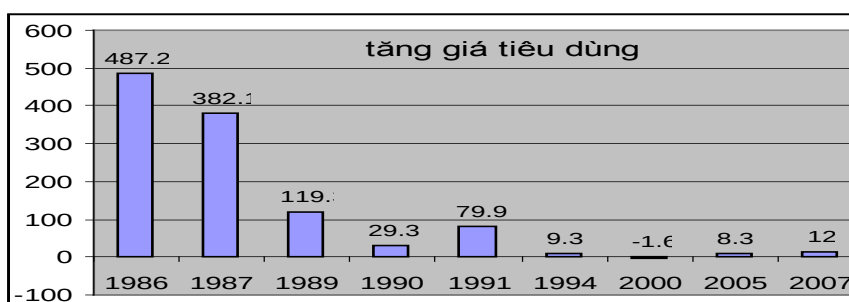
Năm	Số dân thành thị (Triệu người)	Tỷ lệ dân thành thị trong dân số cả nước (%)
1990	12,9	19,5
1995	14,9	20,8
2000	18,9	24,2
2005	22,3	26,9

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lý 12, tr.78)

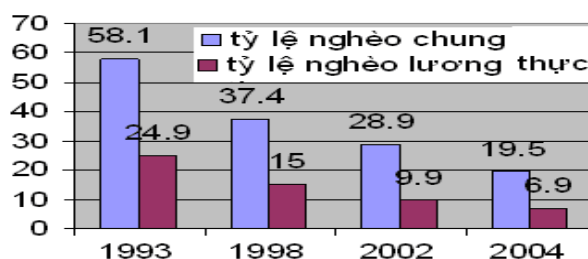
Đồng thời, quá trình phát triển kinh tế cũng đạt được những bước tăng trưởng đáng kể.

Biểu đồ 1.1. Tốc độ tăng GDP

Biểu đồ 1.2. Tốc độ tăng giá tiêu dùng



Biểu đồ 1.3. Tỷ lệ nghèo chung và nghèo lương thực



Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng quá trình CNH - HĐH đã thu được nhiều thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội và tạo ra những chuyển biến mạnh mẽ về xã hội. Tất nhiên, những chuyển biến đó không thể không tác động sâu sắc đến thiết chế gia đình - một thiết chế bền vững, lâu đời nhưng cũng hết sức nhạy cảm với những đổi thay của xã hội.

2. Những biến đổi của gia đình dưới tác động của quá trình CNH - HĐH

Gia đình Việt Nam đang trong bước chuyển đổi từ truyền thống sang hiện đại trên nhiều phương diện và xu hướng khác nhau. Đó là sự biến đổi mang tính toàn diện cả về hình thái, các chức năng, mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình và vai trò của người phụ nữ trong gia đình...

Sự biến đổi của hình thái gia đình

Gia đình Việt Nam truyền thống được các nhà nghiên cứu cho là loại gia đình được hình thành từ nền văn hoá bản địa, chứa nhiều yếu tố dường như bất biến, ít đổi thay. Theo đó, hình thái gia đình phổ biến là gia đình mở rộng gồm nhiều thế hệ các thành viên liên kết với nhau bằng chuỗi quan hệ huyết thống và thường bị chi phối bởi chế độ "gia trưởng". Trong quá trình phát triển, gia đình truyền thống đã thể hiện được các ưu điểm về sự gắn bó tình cảm giữa các thành viên trong gia đình; về vấn đề bảo lưu các truyền thống văn hoá, tập tục, nghi lễ và phát huy tốt nề nếp gia phong, gia đạo... Tuy nhiên, gia đình truyền thống lại

là một trong những nhân tố tham gia vào quá trình kìm hãm năng lực phát triển của các cá nhân, đặc biệt là dưới tác động của quá trình CNH - HĐH, gia đình truyền thống có vẻ không còn là khuôn mẫu của gia đình hiện đại. Sự giải thể của cấu trúc gia đình truyền thống và sự hình thành hình thái gia đình mới là một điều tất yếu.

Theo kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006⁽²⁾, mô hình hộ gia đình hai thế hệ (gồm cha mẹ và con cái) - gia đình hạt nhân tồn tại khá phổ biến ở Việt Nam (chiếm tỷ lệ 63,4%). Hộ gia đình ba thế hệ trở lên - gia đình mở rộng có xu hướng giảm. Trong đó, mô hình gia đình quy mô nhỏ có xu hướng phổ biến ở thành thị hơn nông thôn và ở nhóm hộ giàu hơn hộ nghèo; tỷ lệ hộ gia đình có ba thế hệ ở nông thôn thấp hơn thành thị, đặc biệt là khu vực nội thành.

Nguyên nhân của sự thay đổi này có thể được lý giải như sau:

Thứ nhất, trong bối cảnh quá trình CNH - HĐH không ngừng được đẩy mạnh trên nhiều lĩnh vực, hình thái gia đình hạt nhân tỏ ra có nhiều ưu điểm hơn một số loại hình thái gia đình khác (gia đình mở rộng, gia đình khuyết...) bởi vì gia đình hạt nhân tồn tại như một đơn vị độc lập, gọn nhẹ và có khả năng thích ứng nhanh với các biến chuyển của xã hội với những đặc điểm sau:

+ Tương đối tự do so với sức ảnh hưởng của tập thể, dòng họ. Sau khi kết hôn, vợ - chồng không sống chung với bà con nội ngoại mà chuyển sang nơi ở mới, do đó hình thành nên cộng đồng sinh sống độc lập.

+ Trọng tâm của gia đình đã chuyển từ mối quan hệ ông - bà, cha - mẹ và con cái sang quan hệ vợ - chồng, cho nên sức hấp dẫn và tính thân mật về mặt tình cảm giữa hai vợ chồng được đề cao và tính năng quan hệ về mặt tình cảm của gia đình được tăng cường.

+ Gia đình hạt nhân có sự độc lập về quan hệ kinh tế và tạo cho mỗi thành viên trong gia đình khoảng không gian tự do tương đối để phát triển tự do cá nhân.

Thứ hai, xã hội CNH - HĐH mang đặc tính "động" rất cao và cần đến một cơ chế mở để vận hành cung - cầu của lực lượng lao động theo nguyên tắc của thị trường một cách thuận lợi. Trong đó, tính "động" có được từ sự tự do lựa chọn nghề nghiệp của cá nhân rất được quan tâm. Do vậy, gia đình hạt nhân vợ - chồng là trọng tâm có thể tự do lựa chọn nơi ở mà không bị sức ép từ dòng họ mang đặc tính gắn liền với nhu cầu của xã hội công nghiệp.

Thứ ba là xu hướng thanh niên di cư từ nông thôn ra thành thị để làm việc rồi lập gia đình ở thành thị và điều kiện đất đai, nhà ở tại các thành thị bị hạn chế...

Sự biến đổi chức năng của gia đình

Từ cách tiếp cận xã hội học, xét về bản chất, gia đình có bốn chức năng cơ bản: sinh sản, giáo dục, kinh tế và tâm lý - tình cảm. Do sự va chạm giữa yếu tố truyền

thống và yếu tố hiện đại, sự chênh lệch giữa tốc độ biến đổi của cơ cấu xã hội và tốc độ biến đổi của gia đình, chức năng của gia đình Việt Nam có những biến đổi theo phương thức khác với gia đình phương Tây trong quá trình CNH - HĐH.

Thứ nhất, về chức năng sinh sản, đại bộ phận người dân Việt Nam vẫn cho rằng sinh con là một chức năng quan trọng của gia đình. Tuy nhiên, đã có một sự chuyển đổi nhận thức rất rõ về số con. Theo kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006, số người đồng ý rằng gia đình phải có nhiều con chiếm tỷ lệ khá thấp (18,6% người cao tuổi, 6,6% người độ tuổi 18 - 60 và 2,8% vị thành niên), quan niệm “gia đình nhất thiết phải có con trai” vẫn được một bộ phận đáng kể người dân ủng hộ (gần 37% người độ tuổi 18 - 60), trong đó nhóm dân số nghèo có nhu cầu sinh con trai nhiều hơn nhóm dân số giàu (45,5% ở nhóm có thu nhập thấp nhất, 26% ở nhóm có thu nhập cao nhất). Lý do để giải thích vì sao phải có con trai chủ yếu vẫn là “để có người nối dõi tông đường” (85,7%), “để có nơi nương tựa lúc tuổi già” (54,2%) và “để có người làm việc lớn, việc nặng” (23,4%)... Tuy nhiên, đã có khoảng 63% người trong độ tuổi 18 - 60 cho rằng không nhất thiết phải có con trai. Kết quả phân tích cho thấy đại bộ phận người dân đã tự nhận thức được giá trị của con cái trong cuộc sống gia đình nói chung, chứ không chỉ đơn thuần thực hiện theo quy định của chính sách dân số.

Thêm vào đó, cho đến nay, cấu trúc xã hội và quan điểm giá trị liên quan đến vấn đề sinh sản và quan hệ tình dục cũng đã có sự thay đổi. Sự tự do trong việc mang thai và sinh sản do các tiến bộ của y học mang lại cho con người, sự tự do trong quan hệ tình dục nhờ vào sự phát triển của các phương pháp tránh thai và các loại dịch vụ liên quan đến tình dục... đã góp phần mang lại sự thay đổi trên. Giờ đây tình dục không chỉ mang ý nghĩa là một phương cách của việc sinh sản mà còn là sự thể hiện của nhu cầu thể xác tự nhiên của loài người. Đời sống tình dục thoả mãn đang trở thành nhân tố chính trong việc làm tăng mức độ thoả mãn trong đời sống hôn nhân.

Thứ hai, về chức năng giáo dục - chức năng này được tăng cường hơn bao giờ hết và trở thành một trách nhiệm nặng nề mà gia đình phải gánh vác. Trong quá trình CNH - HĐH, nhu cầu về nguồn lao động có tay nghề tăng cao nên đòi hỏi nguồn nhân lực phải đáp ứng đầy đủ các tư chất cần thiết. Do đó, tiêu chuẩn của việc dưỡng dục con cái cũng tăng theo. Sự cạnh tranh ngày càng gay gắt đã làm tăng kỳ vọng xã hội đối với tiêu chuẩn chất lượng của việc dưỡng dục con cái. Đây cũng chính là lý do chính thu hút sự quan tâm của cha mẹ đối với việc học của con cái. Tuy nhiên, sự quan tâm này không giống nhau giữa các khu vực, vùng, miền và dân tộc. Cha mẹ ở thành thị chăm lo đến việc học của con cao hơn so với nông thôn. Tây Bắc là vùng có tỷ lệ cha mẹ ít quan tâm hơn so với các vùng còn lại, người Hmông là dân tộc có tỷ lệ cha mẹ quan tâm tới việc học của con cái thấp nhất⁽³⁾. Ngoài ra, cũng cần phải chú ý đến những dữ kiện sau: các nhóm cha mẹ có học vấn cao và có thu nhập cao thì mức độ quan tâm đến việc học của con

nhiều hơn và trẻ em ở độ tuổi 7 - 14 thì nhận được sự quan tâm của cha mẹ đến việc học hơn là trẻ em trong độ tuổi 15 - 17.

Thêm vào đó, chúng ta cần phải thấy rằng trong quá trình xã hội biến đổi nhanh chóng, trong gia đình đang nảy sinh nhiều xáo trộn trong chức năng dưỡng dục con cái và xã hội hoá. Hiện tượng gia đình hạt nhân làm chận đứng cơ hội truyền thụ những hiểu biết về việc nuôi dạy con cái từ thế hệ ông bà cho thế hệ cha mẹ. Thế hệ trẻ mới lập gia đình cho dù có nhận được sự giúp đỡ của bố mẹ nhưng họ vẫn bộc lộ những bất đồng thế hệ xung quanh việc nuôi dạy con cái vì giới trẻ ngày nay trông cậy vào tri thức khoa học và chuyên môn hơn là dựa vào sự hiểu biết của thế hệ cha mẹ.

Thứ ba, về chức năng kinh tế của gia đình, có thể thấy rằng do quá trình CNH mà gia đình và nơi làm việc bị tách rời nhau về mặt không gian, theo đó chức năng sản xuất của gia đình cũng suy giảm hoặc mất đi và chức năng tiêu dùng được tăng cường. Điều này có thể dẫn đến lối sống của gia đình được quyết định tuỳ thuộc vào công việc hay mức thu nhập của các thành viên trong gia đình và tiêu chuẩn tiêu dùng của gia đình có ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ thoả mãn sinh hoạt của gia đình. Đối với trường hợp của các gia đình ở nông thôn thì chức năng sản xuất và chức năng tiêu dùng của gia đình không bị phân chia rạch rời nhưng dưới cơ chế xã hội lấy việc sản xuất phục vụ cho sự trao đổi thì việc sản xuất tự cung tự cấp của gia đình cũng bị suy giảm.

Tóm lại, khi các hoạt động sản xuất kinh doanh do gia đình như một đơn vị kinh tế thực hiện có xu hướng giảm thì các hoạt động kinh tế do cá nhân thực hiện ngoài gia đình sẽ tăng lên, ví dụ như: làm công ăn lương... Xu hướng cá nhân hoá các nguồn thu nhập của các thành viên trong gia đình dẫn đến phạm vi hoạt động của gia đình như một đơn vị kinh tế thu hẹp lại. Chức năng kinh tế của gia đình bộc lộ rõ hơn ở các hoạt động tiêu dùng hơn là các hoạt động tạo thu nhập.

Thứ tư, về chức năng tâm lý - tình cảm, chức năng này dần dần đang được xem trọng. Ở các gia đình phương Tây, khi tình yêu vợ chồng đã nguội lạnh thì họ sẽ chia tay nhau do "không có lý do nào buộc họ phải sống với nhau". Gia đình ở Việt Nam thì không giống như vậy. Hầu hết các gia đình ở Việt Nam vẫn còn tồn tại vững chắc đặc tính "gia đình chế độ" - tức là, người vợ kỳ vọng vào vai trò trụ cột về kinh tế và vai trò làm cha của người chồng hơn là kỳ vọng vào tình yêu và sinh hoạt tình dục của vợ chồng. Còn người chồng thì ưu tiên kỳ vọng vào vai trò quản gia tài giỏi, đảm đang và vai trò làm mẹ của người vợ. Tuy nhiên, cũng không ít biểu hiện cho thấy rằng, ở thế hệ trẻ, số người cho rằng quan hệ vợ chồng quan trọng hơn quan hệ giữa cha mẹ và con cái ngày càng tăng lên.

Trong đời sống tinh thần, tình cảm của gia đình thì việc con cái đã tách hộ về thăm hỏi cha mẹ là tập quán phổ biến ở nước ta. Không phải chỉ có con cháu là chỗ dựa của cha mẹ mà cha mẹ cũng là chỗ dựa cho con cháu trong cuộc sống hằng ngày. Trên 90% người cao tuổi cho biết họ hỗ trợ con cháu mình ít nhất một

trong các hoạt động sau: về kinh tế - góp phần tạo ra thu nhập và cấp vốn cho con cháu làm ăn, về kinh nghiệm - quyết định các việc quan trọng của gia đình hay chia sẻ kinh nghiệm làm ăn, ứng xử xã hội và dạy dỗ con cháu, về chăm sóc gia đình - nội trợ và chăm sóc cháu nhỏ. Nhiều người cho rằng bây giờ con cháu lo toan cho bố mẹ về vật chất nhiều hơn và đầy đủ hơn, còn việc trực tiếp trò chuyện, hỏi han thì ít hơn trước. Có 37,5% người cao tuổi cho biết họ thường trò chuyện, tâm sự chuyện vui buồn với vợ hoặc chồng của mình; 24,8% tâm sự, trò chuyện với con và 12,5% tâm sự với bạn bè, hàng xóm⁽⁴⁾.

Sự biến đổi của chu kỳ gia đình

Chu kỳ gia đình lấy việc gia đình cũng như cá nhân được tồn tại tiếp diễn bởi sự lập đi lập lại của sinh và tử làm tiền đề và định ra giai đoạn bước ngoặt: là những trải nghiệm quan trọng mà gia đình gặp phải từ khi hai vợ chồng kết hôn cho đến lúc chết đi. Chu kỳ gia đình bình thường được tiếp diễn bởi các giai đoạn kết hôn, sinh con, ngừng sinh con, nuôi dạy con cho đến khi con cái rời khỏi gia đình, kết thúc việc nuôi dạy con cái đến già nua và qua đời.

Sự biến đổi của chu kỳ gia đình thể hiện trước hết ở vấn đề kết hôn. Theo kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006, tuổi kết hôn trung bình có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây, tình trạng tảo hôn có xu hướng giảm. Trong đó, tuổi kết hôn ở thành thị cao hơn ở nông thôn, những người làm các công việc đòi hỏi chuyên môn cao thường kết hôn muộn hơn những người làm công việc đơn giản, khoảng cách tuổi kết hôn của hai nhóm nghề nghiệp này là 2,9 tuổi với nam và 3,4 tuổi với nữ.

Bảng 2.3.1. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu, tỷ trọng đã từng kết hôn của các nhóm tuổi 15-19, 20-24 và 45-49 chia theo giới tính và chênh lệch SMAM (1989-2006)

Năm điều tra	Nam				Nữ				Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
	SMAM (năm)	Phần trăm đã từng kết hôn			SMAM (năm)	Phần trăm đã từng kết hôn			
		15-19	20-24	45-49		15-19	20-24	45-49	
1989	24,5	4,5	36,6	98,6	23,2	11,4	57,5	96,7	1,3
999*	25,3	2,2	32,3	98,8	22,7	9,2	54,6	94,2	2,5
1999**	25,4	2,5	30,4	98,5	22,8	9,3	54,3	94,2	2,6
2000	25,7	1,8	28,0	98,5	22,9	7,2	51,9	93,4	2,8
2001	25,7	1,9	28,5	98,6	22,8	8,0	52,6	93,4	2,9
2002	26,0	1,6	24,9	98,2	22,8	7,0	48,3	91,7	3,1
2003	26,2	1,6	23,4	98,5	23,1	6,6	46,2	93,1	3,1
2004	26,7	1,4	20,1	98,0	23,4	6,4	42,7	93,4	3,3
2005	26,8	1,5	19,4	98,2	23,5	6,2	42,1	93,4	3,3
2006	26,6	1,6	21,1	98,0	23,2	6,1	45,4	93,7	3,4

Nguồn số liệu: 1989 - 2004: Điều tra biến động dân số và KHHGĐ 1/4/2004, Những kết quả chủ yếu, Biểu 2.2, trang 34. -2005: Điều tra biến động dân số và KHHGĐ 1/4/2005, Những kết quả chủ yếu, Biểu 2.2, trang 26.

Ghi chú:

(*) : Số liệu điều tra mẫu.

(**) : Số liệu điều tra toàn bộ.

**Bảng 2.3.2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam và nữ
và chênh lệch của SMAM giữa nam và nữ chia theo vùng và nơi cư trú**

Vùng và nơi cư trú	SMAM		Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
	Nam	Nữ	
Toàn quốc	26,6	3,2	3,4
- Thành thị	28,4	24,7	3,7
- Nông thôn	25,9	22,6	3,3
Đồng bằng sông Hồng	26,3	22,5	3,7
Đông Bắc	25,1	22,2	2,9
Tây Bắc	23,9	21,2	2,7
Bắc Trung Bộ	26,5	23,4	3,2
Duyên hải Nam Trung Bộ	27,8	24,0	3,7
Tây Nguyên	26,0	22,6	3,3
Đông Nam Bộ	28,2	24,7	3,6
Đồng bằng sông Cửu Long	26,4	23,2	3,2

Sau khi kết hôn, điều quan trọng của chu kỳ gia đình là việc sinh con. Một thực tế phổ biến rộng rãi là đối với người phụ nữ, việc làm mẹ gây nhiều biến động trong cuộc sống hơn là việc làm vợ. Việc sinh con đầu lòng là sự kiện mang lại cho gia đình niềm vui, sự diệu kỳ, nhưng đó cũng là những căng thẳng và gánh nặng về tài chính và về việc thích ứng vai trò làm bố mẹ.

Một hiện tượng nổi bật trong số những biến đổi của chu kỳ gia đình là rút ngắn thời gian hoàn tất sinh sản. Thời gian từ sinh con đầu lòng đến khi sinh người con cuối cùng đang có xu hướng ngày càng giảm. Do đó, tỷ trọng thời gian dành cho việc nuôi dạy con cái trong toàn bộ khoảng thời gian kết hôn của người phụ nữ cũng giảm dần.

Ở phương Tây, nếu con cái là thanh thiếu niên thì mức độ sinh hoạt vợ chồng trong giai đoạn này là thấp nhất, nhưng ở Việt Nam thì thấy rằng độ tuổi của con cái không ảnh hưởng gì đặc biệt đến mức độ sinh hoạt vợ chồng. Mà ngược lại sự quan tâm con cái đang trở thành nguyên nhân quan trọng của sinh hoạt vợ chồng trong cuộc sống hôn nhân.

Mặt khác, việc rút ngắn thời gian sinh con làm tăng tỷ lệ có việc làm của phụ nữ đã lập gia đình. Thêm vào đó, khi kỳ vọng về mức sống của gia đình ngày càng cao hơn thì việc duy trì mức sống của gia đình ở một mức độ nào đó chỉ bằng thu nhập của người chồng là một việc rất khó trong thời đại CNH. Do đó, tỷ lệ phụ nữ đi làm ngày một tăng.

Sự gia tăng tuổi thọ trung bình làm kéo dài khoảng thời gian hôn nhân trung bình và làm xuất hiện “gia đình vợ chồng già trong thời kỳ không còn nuôi dạy con cái”. Sự biến đổi này sẽ dẫn đến việc tăng tỷ trọng của quan hệ vợ chồng, đồng thời cũng sẽ có nhiều trường hợp phụ nữ bị mắc chứng trầm uất nghiêm trọng hoặc gặp rất nhiều khó khăn trong thời kỳ trung niên do bị mãn kinh và do bị mất vai trò.

Sự biến đổi về mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình

Trong xã hội phong kiến, mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình được củng cố bằng chế độ tông pháp và chế độ gia trưởng. Theo đó, cả ba mối quan hệ cơ bản của gia đình (vợ - chồng; cha - con, anh - em) tuân theo một tôn ti, trật tự chặt chẽ. Ví dụ: là vợ - chồng thì phải hoà thuận, thương yêu nhau, phu xướng thì thê phải tùy; là cha - con thì cha phải hiền từ, biết thương yêu và nuôi dạy con cái, biết làm gương cho con cái học tập, ngược lại, phận làm con phải biết ghi nhớ công ơn sinh thành, dưỡng dục của cha mẹ, biết hiếu thuận với cha mẹ; là anh - em thì phải biết đoàn kết, thương yêu, đùm bọc lẫn nhau, anh chị phải biết nhường nhịn, thương yêu em, còn em thì phải biết nghe lời và lễ phép với anh chị...

Theo dòng thời gian, mối quan hệ trên có những thay đổi đáng kể. Sức nặng của tôn ti, trật tự không còn nặng nề như trước mà thay vào đó là sự bình đẳng hơn theo kiểu “trên kính dưới nhường” và đề cao sự tự do cá nhân.

Trước hết, số lượng con cái trong gia đình có xu hướng giảm, thu nhập của gia đình lại tăng lên nên cha mẹ có điều kiện nuôi con tốt hơn, có một số trường hợp sinh ra chiều chuộng con, nhiều lúc quá đáng. Bên cạnh đó, cha mẹ đi làm suốt ngày, phần lớn ở xa nhà, ít có thời gian ở gần con, chăm sóc và theo dõi việc học tập, vui chơi của con cái. Theo kết quả điều tra gia đình Việt Nam 2006, có tới 80% trẻ em trong độ tuổi 15 - 17 khi được hỏi đã nói rằng cha mẹ cho phép chúng tự đưa ra quyết định về mọi vấn đề liên quan tới cuộc sống của mình. Vì nhiều lý do, trong đó có việc bận kiếm sống, 1/5 số ông bố và 7% số bà mẹ hoàn toàn không dành thời gian cho việc chăm sóc, dạy dỗ con cái. Nhiều bậc cha mẹ còn phó mặc con cái cho nhà trường, các đoàn thể trong việc giáo dục văn hoá và nhân cách vì họ cho rằng họ đã làm hết nhiệm vụ khi cung cấp đầy đủ tiền bạc và trang thiết bị học tập cho con cái... Đồng thời, cũng có không ít con cái có xu hướng muốn tách khỏi sự kiểm soát của cha mẹ mặc dù còn đi học, chưa trưởng thành. Hiện nay, ở Việt Nam đã có một số gia đình công chức cao cấp, nhà buôn giàu có thuê những căn hộ riêng cho con ở...

Vì những lý do trên mà mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái trong một số gia đình Việt Nam trở nên khá lỏng lẻo và nảy sinh nhiều vấn đề.

Sự biến đổi về vai trò của người phụ nữ trong gia đình

Trong xã hội hiện đại, vị thế của người phụ nữ nói chung đã được xã hội xác nhận trên cơ sở bình đẳng giới nhờ vào kết quả của phong trào nữ quyền. Người

phụ nữ ngày càng có vai trò quan trọng trong sản xuất, tái sản xuất, tiếp cận các nguồn lực phát triển, các quyết định, các sinh hoạt cộng đồng và thụ hưởng các lợi ích, phúc lợi gia đình. Đồng thời, các thành viên gia đình và các dịch vụ xã hội cũng từng bước chia sẻ gánh nặng công việc nội trợ gia đình đối với người phụ nữ, góp phần thiết thực tạo điều kiện và cơ hội giúp phụ nữ phát huy mọi tiềm năng của mình trong hội nhập và phát triển. Cụ thể:

- Quan niệm về người chủ gia đình

Trong xã hội phong kiến, người chủ gia đình được quan niệm là người có những phẩm chất, năng lực và đóng góp vượt trội, được các thành viên khác trong gia đình coi trọng. Họ là người quyết định chính cho những việc lớn của gia đình. Người chủ gia đình thường là người đàn ông/người chồng.

Trong gia đình Việt Nam hiện đại, quan niệm người chủ gia đình rất đa dạng. Người chủ gia đình có thể là người đàn ông/người chồng; người phụ nữ/người vợ; hay cả hai vợ chồng cùng làm chủ tùy thuộc vào phẩm chất, năng lực và đóng góp của họ trong mỗi gia đình cụ thể⁽⁵⁾. Qua đây có thể thấy rằng người phụ nữ đã dần dần khẳng định được vị trí của mình trong gia đình.

- Sở hữu tài sản

Trước đây, tỷ lệ người đàn ông/người chồng đứng tên các giấy tờ sở hữu tài sản lớn của gia đình cao hơn rất nhiều so với người phụ nữ/người vợ. Điều này bắt nguồn từ bản chất của chế độ hôn nhân phụ hệ trong xã hội Việt Nam truyền thống (ngoại trừ một số dân tộc có chế độ hôn nhân mẫu hệ). Việc nắm giữ tài sản lớn trong gia đình giải thích phần nào lý do người chồng có tiếng nói và quyền quyết định cao hơn người vợ trong những công việc quan trọng của gia đình.

Tuy nhiên, quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá cũng như các chính sách của Nhà nước đang làm thay đổi mối quan hệ giữa vợ và chồng về quyền sở hữu các tài sản lớn trong gia đình theo xu hướng người phụ nữ ngày càng có nhiều quyền sở hữu các tài sản của hộ gia đình hơn.

- Phân công lao động giữa người vợ và người chồng trong gia đình

Phân công lao động theo giới trong gia đình Việt Nam theo phương thức người phụ nữ/người vợ được coi là phù hợp hơn với các công việc ở trong nhà (nội trợ, chăm sóc người thân trong gia đình...), nam giới phù hợp hơn với các công việc sản xuất kinh doanh và ngoại giao ở bên ngoài nhà và xa gia đình.

Cho đến nay, phân công lao động theo giới có xu hướng bình đẳng hơn trong các gia đình ở đô thị, nhóm giàu, người có trình độ học vấn cao. Trong những hộ gia đình cả hai vợ chồng cùng đi làm bên ngoài, công việc nội trợ gia đình được người chồng chia sẻ nhiều hơn...

Tác động của những biến đổi trên đối với gia đình Việt Nam

Kinh tế xã hội phát triển thông qua quá trình CNH - HĐH và công cuộc hội nhập quốc tế đã làm cho gia đình Việt Nam có nhiều biến đổi và những biến đổi đó đã có những tác động lớn đến các gia đình Việt Nam.

- Tác động tích cực

Sự biến đổi về hình thái, các chức năng, mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình và vai trò của người phụ nữ trong gia đình... đã làm cho gia đình Việt Nam có điều kiện phát triển kinh tế, trở thành một thực thể ngày càng hoàn thiện, năng động và phù hợp với những điều kiện kinh tế - xã hội có nhiều biến động và giao lưu hội nhập với các nền văn hoá, các thành tựu của văn minh nhân loại.

Những biến đổi trên chính là một quá trình liên tục bảo tồn, truyền thụ, phát huy những giá trị truyền thống; đồng thời tiếp thu có chọn lọc và cải biến những giá trị tiên tiến, những tinh hoa của gia đình hiện đại. Tiêu biểu: những giá trị quý báu của gia đình Việt Nam truyền thống vẫn được bảo tồn và phát huy như: tình yêu đôi lứa trong sáng, lòng chung thủy, tình nghĩa vợ chồng, đức từ của cha mẹ đối với con cái, đạo hiếu của con cái đối với cha mẹ, sự nhường nhịn, thương yêu nhau của anh em trong một nhà... Đồng thời, gia đình Việt Nam cũng tiếp thu nhiều tinh hoa, giá trị tiên tiến của gia đình hiện đại như: tôn trọng tự do cá nhân, dân chủ trong mọi quan hệ, bình đẳng nam nữ... Đây chính là những đặc trưng của gia đình truyền thống được phát huy và cũng chính là những nhân tố giúp gia đình Việt Nam được xây dựng và củng cố theo xu hướng hiện đại hoá (dân chủ, bình đẳng, tự do, tiến bộ...), thích nghi với sự tiến bộ của nhân loại.

- Tác động tiêu cực

Cùng với những cơ hội và những điều kiện thúc đẩy sự phát triển tiến bộ, gia đình Việt Nam cũng chịu nhiều tác động tiêu cực và đang đứng trước nhiều nguy cơ, thách thức.

Cuộc sống của xã hội hiện đại với sự phát triển mạnh mẽ của các thành phần kinh tế, ở một góc độ nào đó đã phá vỡ nề nếp gia phong, đạo đức của gia đình truyền thống Việt Nam. Nhịp sống hối hả với những vòng quay của công việc, học hành khiến những bữa cơm gia đình hiếm khi đông đủ. Cuộc sống tiện nghi với những phương tiện công nghệ cao đã tạo nên những "ốc đảo" ngay trong mỗi gia đình, khiến cho cá nhân sống khép kín. Thêm vào đó, lối sống thực dụng, ích kỷ, đề cao cuộc sống hưởng thụ, cổ súy cho tư tưởng tự do phát triển cá nhân... cũng đã và đang là nguy cơ làm mai một, xói mòn nhiều giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp của gia đình. Quan hệ giữa các thành viên trong gia đình trở nên lỏng lẻo. Đây cũng chính là một trong những nguyên nhân của sự rạn nứt trong gia đình ngày nay và là nguồn gốc của những biểu hiện tiêu cực trong xã hội như tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm, cờ bạc, rượu chè... xâm nhập vào một số gia đình và đã làm mai

một các giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của gia đình và gây nhiều hậu quả cho xã hội), văn hoá ứng xử xuống cấp, đạo đức bị coi nhẹ hay tình trạng ly hôn, ly thân, sống chung như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, quan hệ tình dục trước hôn nhân và việc nạo phá thai trong giới trẻ gia tăng...

Ngoài ra, còn phải kể đến những tác động khác như: sự suy giảm vai trò ảnh hưởng của cha mẹ đối với con cái (do con cái có nhiều cách tạo thu nhập mà không cần dựa vào nguồn kinh tế của cha mẹ), quỹ thời gian dành cho việc chăm sóc con cái và người già suy giảm (do sự tham gia của người phụ nữ vào các công việc tạo thu nhập cho gia đình), sự ảnh hưởng của học vấn vào các chuẩn mực của lòng hiếu thảo của con cháu (thời gian học ở trường của con cái và thời gian làm việc ngoài xã hội của cha mẹ tăng dẫn đến việc giáo dục và hướng dẫn của cha mẹ về lòng hiếu thảo, sự mang ơn đối với ông bà giảm...), mâu thuẫn giữa các thế hệ về phép ứng xử, lối sống và vấn đề chăm sóc người cao tuổi đang đặt ra nhiều thách thức mới, tình trạng bạo hành trong gia đình vẫn còn tồn tại...

3. Kết luận

Tóm lại, có thể khái quát một số xu hướng biến đổi đặc trưng từ gia đình truyền thống đến gia đình hiện đại ở Việt Nam như sau:

Thứ nhất, quy mô gia đình Việt Nam đang dần dần thu hẹp, gia đình hạt nhân trở nên phổ biến. Xu hướng này biểu hiện rõ nét hơn khi tốc độ CNH - HĐH ngày càng gia tăng.

Thứ hai, nhiều chức năng của gia đình có sự thay đổi. Ví dụ: gia đình đang có xu hướng “giao phó” chức năng giáo dục và truyền thụ văn hoá cho thế hệ trẻ lại cho thiết chế trường học và hệ thống các dịch vụ xã hội khác; chức năng kinh tế gia đình đang có xu hướng chuyển từ “sản xuất” sang “tiêu dùng”.

Thứ ba, các mối quan hệ trong gia đình trở nên lỏng lẻo.

Thứ tư, vai trò và vị trí của người phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội được cải thiện.

Những biến đổi trên đã góp phần mang lại không ít vấn đề phức tạp, những mâu thuẫn và nguy cơ bởi sự xung đột giữa quan điểm giá trị truyền thống và quan điểm giá trị mới, mâu thuẫn giữa thế hệ trước và thế hệ sau trong xã hội Việt Nam. Do vậy, để giải quyết mâu thuẫn và “xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc...” (Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng Sản Việt Nam lần thứ X) thì chúng ta cần phải phát huy những giá trị đạo đức tốt đẹp của gia đình truyền thống trong hoàn cảnh xã hội mới và đảm bảo quyền tự do dân chủ của mỗi cá nhân trong gia đình. Ngoài ra, chúng ta cần phải tập trung vào một số vấn đề sau: có hệ giải pháp thiết thực để thực hiện tốt nhất chiến lược củng cố và xây dựng gia đình; có hệ chính sách hữu hiệu hỗ trợ phát triển kinh tế hộ gia đình; phát triển

giáo dục nhằm nâng cao dân trí; có chính sách tích cực tạo điều kiện để đoàn tụ gia đình, gắn bó các thành viên gia đình; đẩy mạnh công tác xoá đói giảm nghèo; tăng cường thực hiện công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình; đẩy mạnh việc thực hiện nghiêm chỉnh hệ thống chính sách xã hội đối với các gia đình chính sách; tiếp tục mở rộng tuyên truyền, phổ biến kiến thức về giới góp phần thiết thực tạo lập sự bình đẳng giới trong gia đình và xã hội...

CHÚ THÍCH

- ⁽¹⁾ *Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005 – 2010*
- ⁽²⁾ *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006* do Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em (nay là Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch) phối hợp cùng Tổng cục Thống kê, Viện Gia đình và Giới thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam và quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) thực hiện và công bố cuối tháng 6/2008.
- ⁽³⁾ *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006.*
- ⁽⁴⁾ *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006.*
- ⁽⁵⁾ *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hồ Ngọc Đại, *Tam giác gia đình*, tạp chí *Xã hội học*, số 3, 1990, tr.4.
- [2] Trịnh Duy Luân (Chủ biên), *Phát triển xã hội ở Việt Nam - Một tổng quan xã hội học năm 2000*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002.
- [3] *Chính sách và giải pháp nhằm phát triển gia đình ở Hà Nội* (Báo cáo tổng hợp), Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em và Trung tâm Xã hội học - Học viện Chính trị Quốc gia TP. Hồ Chí Minh thực hiện tháng 3/2005.
- [4] *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006* do Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em (nay là Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch) phối hợp cùng Tổng cục Thống kê, Viện Gia đình và Giới thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam và Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) thực hiện và công bố cuối tháng 6/2008.
- [5] *Những nghiên cứu Xã hội học về gia đình Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1996.